



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**THERĪGĀTHĀPĀḶI**

**&**

**TẠNG KINH - TIỂU BỘ**

**TRƯỜNG LÃO NI KỆ**

### 3. TIKANIPĀTO

#### 29.

39. Paṇṇavīsati vassāni yato pabbajitāya me,  
nābhijānāmi cittassa samaṃ laddhaṃ kudācanaṃ.

40. Aladdhā cetaso santiṃ citte avasavattinī,  
tato saṃvegamāpādiṃ saritvā jinasāsanam.

41. Bahūhi dukkhadhammehi appamādaratāya me,  
taṇhakkhayo anuppatto kataṃ buddhassa sāsanaṃ,  
ajja me sattamī ratti yato taṇhā visositā ”ti.  
Itthaṃ sudaṃ sāmā<sup>1</sup> therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

**Sāmātherīgāthā.**

#### 30.

42. Catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ vihārā upanikkhamiṃ,  
aladdhā cetaso santiṃ citte avasavattinī.

43. Sā bhikkhuniṃ upagañchiṃ<sup>2</sup> yā me saddhāyikā ahu,  
sā me dhammamadesesi khandhāyatanadhātuyo.

44. Tassā dhammaṃ suṇitvāna yathā maṃ anusāsi sā,  
sattāhaṃ ekapallaṅke<sup>3</sup> nisīdiṃ sukhasamappitā,<sup>4</sup>  
aṭṭhamiyā pāde pasāresiṃ tamokkhandhaṃ<sup>5</sup> padāliyā ”ti.  
Itthaṃ sudaṃ uttamā therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

**Uttamātherīgāthā.**

#### 31.

45. Ye ime sattabojjhaṅgā maggā nibbānapattiyā,  
bhāvitā te mayā sabbe yathā buddhena desitā.

46. Suññatassānimittassa lābhinihaṃ yadicchakaṃ,<sup>6</sup>  
orasā dhītā buddhassa nibbānābhiratā sadā.

47. Sabbe kāmā samucchinnā ye dibbā ye ca mānūsā,  
vikkhīṇo jātisamsāro natthidāni punabbhavo ”ti.  
Itthaṃ sudaṃ aparā uttamā<sup>7</sup> therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

**Uttamātherīgāthā.**

<sup>1</sup> aparā sāmā - Ma; aññatarā sāmā - Syā, PTS.

<sup>2</sup> upagacchiṃ - Ma; upāgacchiṃ - Syā, PTS.

<sup>3</sup> ekapallaṅkena - Ma.

<sup>4</sup> pītisukhasamappitā - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> tamokkhandhaṃ - Ma.

<sup>6</sup> yad icchitaṃ - Syā, PTS.

<sup>7</sup> aññatarā uttamā - Syā, PTS.

### 3. NHÓM BA

#### 29.

39. “Hai mươi lăm năm kể từ khi tôi đã được xuất gia, tôi không biết được sự bình lặng của tâm đã có khi nào đạt được.

40. Không đạt được sự an tịnh của ý, không làm chủ được việc kiểm soát ở tâm, do đó, tôi đã đạt đến sự chấn động sau khi nhớ lại lời dạy của đấng Chiến Thắng.

41. Do nhiều hiện tượng khổ đau, tôi đã thích thú trong sự không xao lãng. Sự cạn kiệt của tham ái đã được tôi thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được tôi thực hành. Hôm nay, đối với tôi là đêm thứ bảy, kể từ lúc ấy tham ái đã được làm khô héo.”

Trưởng lão ni Sāmā đã nói những lời kệ như thế.

**Kệ ngôn của trưởng lão ni Sāmā.**

#### 30.

42. “Không đạt được sự an tịnh của ý, không làm chủ được việc kiểm soát ở tâm, tôi đã đi ra khỏi trú xá bốn lần, năm lần.

43. Tôi đây đã đi đến gặp vị tỳ khưu ni, vị ni ấy đối với tôi đã là người đáng tin cậy. Vị ni ấy đã thuyết giảng Giáo Pháp cho tôi về (năm) uẩn, (mười hai) xứ, (mười tám) giới.

44. Sau khi lắng nghe Pháp của vị ni ấy, đúng theo như vị ni ấy đã chỉ dạy cho tôi, tôi đã ngồi xuống chỉ một tư thế kiết già trong bảy ngày, đạt được sự an lạc. Vào ngày thứ tám, tôi đã duỗi ra các bàn chân, sau khi đã phá tan khối đóng tằm tối (vô minh).”

Trưởng lão ni Uttamā đã nói những lời kệ như thế.

**Kệ ngôn của trưởng lão ni Uttamā.**

#### 31.

45. “Bảy giác chi này là các con đường đưa đến sự đạt được Niết Bàn, tất cả các pháp ấy đã được tôi tu tập đúng theo như (lời) đã được thuyết giảng bởi đức Phật.

46. Tôi có sự đạt được về không tánh và vô tướng theo như ước muốn. Tôi là người con gái chính thống của đức Phật, luôn luôn thỏa thích Niết Bàn.

47. Tất cả các dục thuộc về cõi trời và thuộc về loài người đã được trừ tuyệt, việc luân hồi tái sinh đã được triệt tiêu, giờ đây không còn tái sinh nữa.”

Trưởng lão ni Uttamā khác đã nói những lời kệ như thế.

**Kệ ngôn của trưởng lão ni Uttamā.**

### 32.

48. Divāvihārā nikkhamma gijjhakūṭamhi pabbate,  
nāgamogāhamuttiṇṇaṃ nadītīramhi addasaṃ.
49. Puriso añkusamādāya dehi pādanti yācati,  
nāgo pasārayī pādaṃ puriso nāgamāruhi.
50. Disvā adantaṃ damitaṃ manussānaṃ vasaṃ gataṃ,  
tato cittaṃ samādhesiṃ<sup>1</sup> khalu tāya vanaṃ gatā ”ti.  
Itthaṃ sudaṃ dantikā therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

### Dantikātherīgāthā.

### 33.

51. Amma jīvātī<sup>2</sup> vanamhi kandasī attānaṃ adhigaccha ubbirī,  
cūlāsīti<sup>3</sup> sahasāni sabbā jīvasanāmikā,  
etamhālane<sup>4</sup> daḍḍhā tāsāṃ kamanusocasi.
52. Abbahī<sup>5</sup> vata me sallaṃ duddasaṃ hadayanissitaṃ,<sup>6</sup>  
yaṃ me sokaparetāya dhītu sokaṃ vyapānudī.
53. Sājja abbūḷhasallāhaṃ nicchātā parinibbutā,  
buddhaṃ dhammañca saṅghañca upemi saraṇaṃ munin ”ti.  
Itthaṃ sudaṃ ubbarī therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

### Ubbirītherīgāthā.

### 34.

54. Kime<sup>7</sup> katā rājagahe manussā madhupītāva<sup>8</sup> acchare,  
ye sukkaṃ na upāsanti desentiṃ buddhasāsaṇaṃ.
55. Tañca appaṭivānīyaṃ asecanakamojvaṃ,  
pivanti maññe sappaññā valāhakamivaddhagū.
56. Sukkā sukkehi dhammehi vītarāgā samāhitā,  
dhāreti<sup>9</sup> antimaṃ dehaṃ jetvā mārāṃ savāhinin ”ti.<sup>10</sup>  
Itthaṃ sudaṃ sukkā therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

### Sukkātherīgāthā.

<sup>1</sup> samādhemi - Syā, PTS.

<sup>2</sup> jīvā ti - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> cullāsīti - Ma.

<sup>4</sup> etamh’ ālāhane - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> abbuhi - Syā, PTS.

<sup>6</sup> hadayassitaṃ - Ma.

<sup>7</sup> kiṃme - MaSyā, PTS.

<sup>8</sup> madhuṃ pītā va - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> dhārehi - Syā, PTS.

<sup>10</sup> savāhanan ti - Ma; savāhanaṃ - PTS.

### 32.

48. “Sau khi rời khỏi chỗ nghỉ ban ngày ở ngọn núi Gijjhakūṭa, tôi đã nhìn thấy con voi lội xuống rồi bước lên ở bờ sông.

49. Người đàn ông cầm lấy cái móc câu yêu cầu rằng: ‘Hãy đưa bàn chân ra.’ Con voi đã duỗi bàn chân ra, người đàn ông đã trèo lên con voi.

50. Sau khi nhìn thấy con vật chưa được huấn luyện đã được huấn luyện, đã đi vào sự kiểm soát của loài người, sau đó, tôi đã tập trung tâm, đương nhiên đã đi vào khu rừng vì việc ấy.”

Trưởng lão ni Dantikā đã nói những lời kệ như thế.

#### **Kệ ngôn của trưởng lão ni Dantikā.**

### 33.

51. “Này bà mẹ, bà khóc lóc ở trong rừng rằng: ‘Ôi, con sống lại đi!’ Này Ubbirī, hãy bình tĩnh lại. Tất cả tám mươi bốn ngàn cô gái đã được thiêu đốt ở nơi hỏa táng này đều có tên Jīvā, bà buồn rầu cho cô nào trong số đó?

52. ‘Quả thật, Ngài đã rút ra mũi tên khó nhìn thấy, đã được cắm vào trái tim, là việc khi tôi bị sâu muộn chế ngự, Ngài đã xua đi nỗi sâu muộn về người con gái cho tôi.

53. Hôm nay, tôi đây, có mũi tên đã được rút ra, không còn cơn đói, đã chứng Niết Bàn. Tôi đi đến nương nhờ đức Phật, bậc Hiền Trí, Giáo Pháp, và Hội Chúng.”

Trưởng lão ni Ubbirī đã nói những lời kệ như thế.

#### **Kệ ngôn của trưởng lão ni Ubbirī.**

### 34.

54. “Những người dân này ở Rājagaha đã làm gì? Họ ngồi yên như là đã uống (say) mật ong, họ không đi đến vị ni Sukkā đang thuyết giảng về Giáo Pháp của đức Phật.

55. Và Giáo Pháp ấy là không thể cưỡng lại, không bị trộn lẫn, có dưỡng chất. Tôi nghĩ rằng những người có trí tuệ uống (Giáo Pháp ấy) tựa như những người lữ hành uống (nước từ) đám mây mưa.

56. Với các pháp (siêu thế) trong sạch, có sự luyện ái đã được xa lìa, được định tĩnh, Sukkā mang thân mạng cuối cùng, sau khi chiến thắng Ma Vương cùng với đạo quân binh.”

Trưởng lão ni Sukkā đã nói những lời kệ như thế.

#### **Kệ ngôn của trưởng lão ni Sukkā.**

### 35.

57. Natthi nissaraṇaṃ loke kiṃ vivekena kāhasi,  
bhuñjāhi kāmaratiyo māhu pacchānutāpinī.
58. Sattisūlūpamā kāmā khandhāsaṃ adhikuṭṭanā,  
yaṃ tvaṃ kāmaratiṃ brūsi aratī<sup>1</sup> dāni sā mama.<sup>2</sup>
59. Sabbattha vihatā nandī<sup>3</sup> tamokkhandho padālito,  
evaṃ jānāhi pāpima nihato tvamasi antakā ”ti.  
Itthaṃ sudaṃ selā therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

### Selātherīgāthā.

### 36.

60. Yaṃ taṃ isihi pattabbaṃ ṭhānaṃ durabhisambhavaṃ,  
na taṃ dvaṅgulapaññāya<sup>4</sup> sakkā pappotumitthiyā.
61. Itthibhāvo no kiṃ kayirā cittamhi susamāhite,  
ñāṇamhi vattamānamhi sammā dhammaṃ vipassato.
62. Sabbattha vihatā nandī tamokkhandho padālito,  
evaṃ jānāhi pāpima nihato tvamasi antakā ”ti.  
Itthaṃ sudaṃ somā therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

### Somātherīgāthā.

### Tikanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

---

<sup>1</sup> arati - Syā, PTS.

<sup>2</sup> mamaṃ - Syā, PTS.

<sup>3</sup> nandi - Syā, PTS.

<sup>4</sup> dvaṅgulipaññāya - Syā, PTS, Pa.

### 35.

57. “Không có sự thoát ly ở thế gian, nàng sẽ làm gì với việc ẩn cư? Nàng hãy thọ hưởng các sự thích thú trong các dục, chớ là người có sự tiếc nuối sau này.’

58. ‘Các dục như là gương giáo, các uẩn như là cái thớt của chúng. Điều người gọi là sự thích thú trong các dục, điều ấy giờ đây là sự không thích thú đối với ta.

59. Sự vui thích đã được phá hủy ở tất cả các nơi. Khối đồng tâm tối (vô minh) đã được phá tan. Này Ác Nhân, người hãy biết như thế. Này Tử Thần, người đã bị đánh bại.”

Trưởng lão ni Selā đã nói những lời kệ như thế.

#### **Kệ ngôn của trưởng lão ni Selā.**

### 36.

60. “Vị thế ấy là có thể đạt đến bởi các bậc ẩn sĩ, là khó với tới, không thể đạt được bởi người nữ có sự nhận biết với hai ngón tay.

61. Bản thể của người nữ có thể gây ra điều gì đối với chúng tôi, đối với người đang nhìn thấy rõ Pháp một cách đúng đắn, khi tâm (của người ấy) đã khéo được định tĩnh, khi trí đang được vận hành?

62. Sự vui thích đã được phá hủy ở tất cả các nơi, khối đồng tâm tối (vô minh) đã được phá tan. Này Ác Nhân, người hãy biết như thế. Này Tử Thần, người đã bị đánh bại.”

Trưởng lão ni Somā đã nói những lời kệ như thế.

#### **Kệ ngôn của trưởng lão ni Somā.**

#### **Nhóm Ba được chấm dứt.**

--ooOoo--